

Bản án số: 28/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 13 - 02 - 2026
“V/v Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Xuân Bằng;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chuyên;

Ông Nguyễn Đức Bường;

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Tuyết Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên tham gia phiên tòa:**
Bà Phạm Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2025/TLST- HNGĐ, ngày 07 tháng 10 năm 2025, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2026/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Y, sinh năm 1990; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn N, xã N, tỉnh Hưng Yên; hiện đang lao động ở nước ngoài - Đài Loan. Số căn cước công dân 034190008075 cấp ngày 16/5/2024 (vắng mặt – có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Kiều Thu T, sinh năm 2003; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T, phường D, tỉnh Ninh Bình; địa chỉ hiện nay: Số B, ngõ D D, phường P, thành phố Hà Nội (giấy ủy quyền ngày 14/5/2025) (vắng mặt - có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Bùi Văn B, sinh năm 1988; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn N, xã N, tỉnh Hưng Yên; hiện đang lao động ở nước ngoài - Đài Loan. Số định danh cá nhân 034088002335 (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai đã được chứng thực của Phòng K1 tại Đ và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nguyên đơn chị Phạm Thị Y trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Phạm Thị Y và bị đơn anh Bùi Văn B tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Hưng Yên) vào ngày 22/4/2011, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân vì điều kiện kinh tế khó khăn nên chị Y và anh B cùng đi sang Đài Loan lao động theo hợp đồng để phát triển kinh tế cho gia đình thì bắt đầu nảy sinh nhiều tranh cãi, bất đồng quan điểm sống, tính cách hai vợ chồng không còn hòa hợp như trước, vợ chồng không có tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng ngày càng trở nên xa cách, mâu thuẫn giữa vợ chồng càng trở nên căng thẳng khó giải quyết hơn, vợ chồng chị Yến anh B1 đã nhiều lần trao đổi để tìm tiếng nói chung nhưng không thành, không có kết quả, vợ chồng chị Yến anh B1 đã sống ly thân từ đầu năm 2023 đến nay, không hỏi han, quan tâm đến nhau, sống bỏ mặc nhau. Nay chị Y xác định tình cảm vợ chồng giữa chị Y và anh B1 không còn, chị Y yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị Y được ly hôn với anh B1.

- Về con chung: Vợ chồng chị Y và anh B1 có 02 con chung là Bùi Thế M, sinh ngày 23/01/2012 và Bùi Anh K, sinh ngày 16/01/2016. Hiện nay hai con chung đang do chị Y trực tiếp nuôi dưỡng và đang ở với bố mẹ đẻ chị Y là ông Phạm Văn D, sinh năm 1970 và bà Vũ Thị T1, sinh năm 1972, đều có địa chỉ: Xóm C, thôn B, xã H, tỉnh Hưng Yên. Ly hôn, chị Y đề nghị Tòa án giải quyết giao cả hai con chung cho chị Y trực tiếp nuôi dưỡng, về cấp dưỡng nuôi con đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, ngày 22/9/2025 nguyên đơn chị Y thay đổi rút một phần yêu cầu, không yêu cầu anh B1 phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về quan hệ tài sản: Nguyên đơn chị Phạm Thị Y trình bày, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Bị đơn anh Bùi Văn B, đã được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác cho người thân là bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1968, địa chỉ: Thôn N, xã N, tỉnh Hưng Yên (là mẹ đẻ của anh Bùi Văn B) vì anh B vẫn thường xuyên liên hệ qua điện thoại cho bà Nguyễn Thị T2, Tòa án đã nhiều lần thông báo cho anh B thông qua bà T2 để anh B biết gửi lời khai về cho Tòa án, nhưng anh B không thực hiện yêu cầu của Tòa án, không tham gia tố tụng, không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gửi về cho Tòa án.

Tại Biên bản xác minh bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1968, địa chỉ: Thôn N, xã N, tỉnh Hưng Yên (là mẹ đẻ của anh Bùi Văn B) trình bày: Các đương sự, anh B và chị Y tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã N, tỉnh Hưng Yên) vào ngày 22/4/2011, sau khi kết hôn, vợ chồng anh B chị Y về sống chung tại nhà của gia đình bà. Trong quá trình chung sống, bà thấy vợ chồng anh B chị Y không xảy ra mâu thuẫn gì lớn mà phải ly hôn. Đến năm 2019 anh B và chị Y đều đi lao động ở nước ngoài - Đài Loan. Trong quá trình anh B chị Y ở nước ngoài bà cũng không thấy anh chị kể về việc vợ chồng có mâu thuẫn gì. Khoảng tháng 9/2025, mẹ đẻ chị Y có nói chuyện với bà là hình như chị Y muốn ly hôn anh B nhưng bà cũng không thấy anh B, chị Y nói chuyện gì. Đến nay chị Y có đơn khởi kiện xin ly hôn anh B, bà không muốn các con phải ly hôn nhưng nếu chị Y vẫn kiên quyết xin ly hôn với anh B thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung, vợ chồng chị Y và anh B có 02 con chung là Bùi Thế M sinh ngày 23/01/2012 và Bùi Anh K sinh ngày 16/01/2016, hiện cả 02 cháu đều do chị Y trực tiếp nuôi dưỡng và đang ở với bố mẹ đẻ của chị Y, trường hợp Tòa giải quyết cho anh B và chị Y ly hôn, đề nghị giải quyết về con chung đảm bảo quyền và lợi ích tốt nhất cho các cháu. Về tài sản chung, anh B và chị Y không có tài sản chung, không có đóng góp gì vào khối tài sản của gia đình bà. Hiện nay con bà là anh B đang lao động ở nước ngoài Đài Loan, bà T2 không biết địa chỉ hiện nay của anh B tại Đài Loan nhưng thực tế anh B vẫn thường xuyên liên lạc với bà T2 qua điện thoại, bà T2 đồng ý và đã trực tiếp nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho anh B, bà T2 đã thông tin ngay sau khi nhận được văn bản tố tụng của Tòa án cho anh B, anh B đã biết và gọi điện nói với bà T2 là nhờ bà cung cấp với Tòa án nội dung sau: “Anh B muốn đoàn tụ vợ chồng với chị Y, anh B đã nhiều lần nói chuyện với chị Y để vợ chồng hòa giải nhưng chị Y vẫn không nghe, nếu trường hợp chị Y vẫn nhất quyết xin ly hôn thì anh B đồng ý ly hôn. Về con chung, vợ chồng Anh B và chị Y có 02 con chung là Bùi Thế M sinh ngày 23/01/2012 và Bùi Anh K sinh ngày 16/01/2016, nếu ly hôn, anh B nhất trí giao cả 02 con cho chị Y nuôi dưỡng, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung, anh B đề nghị để anh B và chị Y sẽ tự thỏa thuận về tài sản, anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, trường hợp không thỏa thuận được anh B sẽ khởi kiện tại Tòa án bằng vụ án khác để giải quyết, anh B không thể về Tòa án tham gia tố tụng được”. Bà T2 đề nghị Tòa án tiếp tục gửi các văn bản trong quá trình giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình giữa chị Y và anh B cho bà T2 để bà thông báo lại cho anh B biết.

Tại văn bản trình bày ý kiến, ông Phạm Văn D, sinh năm 1970 và bà Vũ Thị T1, sinh năm 1972, đều cùng địa chỉ: Thôn B, xã H, tỉnh Hưng Yên (là bố

mẹ đẻ chị Y) trình bày: Chị Y hiện đang trực tiếp nuôi hai con chung là Bùi Thế M sinh ngày 23/01/2012 và Bùi Anh K sinh ngày 16/01/2016 và chị Y có nhờ ông D, bà T1 phụ giúp việc chăm sóc 02 con, trong thời gian chị Y ở nước ngoài, ông D bà T1 nhất trí với đề nghị của chị Y, hiện hai cháu M và K đang sinh hoạt, học tập ổn định bình thường, ông D và bà T1 không có yêu cầu gì.

Xác minh tại UBND xã N, tỉnh Hưng Yên: Các đương sự, chị Y và anh B có làm thủ tục đăng ký kết hôn vào ngày 22/4/2011 tại UBND xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã N, tỉnh Hưng Yên), sau khi kết hôn, chị Y và anh B chung sống với nhau tại gia đình anh B tại thôn N, xã N, tỉnh Hưng Yên, trong quá trình chị Y và anh B chung sống có xảy ra mâu thuẫn hay không, địa phương không nắm được. Nay chị Y xin ly hôn anh B, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Về con chung, vợ chồng chị Y, anh B có 02 con chung là Bùi Thế M sinh ngày 23/01/2012 và Bùi Anh K, sinh ngày 16/01/2016, trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp tốt nhất cho các cháu. Về tài sản chung, địa phương không nắm được đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Công văn trả lời của Cục Q – Bộ C và Phòng Q1 – Công an tỉnh H đều cho kết quả: Các đương sự chị Phạm Thị Y xuất cảnh gần nhất ngày 04/9/2025, anh Bùi Văn B xuất cảnh ngày 23/12/2019, hiện nay chưa có thông tin nhập cảnh về nước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên toà và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Thẩm phán, Thư ký phiên toà và HĐXX cơ bản đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS). Nguyên đơn thực hiện đúng các quy định của BLTTDS, bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của BLTTDS. Về quan điểm giải quyết vụ án, về quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014 (sau đây viết tắt là LHNGĐ), xử cho chị Y được ly hôn với anh B; về quan hệ con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81, 82, 83, 84 của LHNGĐ, giao cho chị Y trực tiếp nuôi 02 con chung Bùi Thế M và Bùi Anh K, vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn chị Y rút một phần yêu cầu của mình về cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 244 của BLTTDS, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con của Nguyên đơn chị Y; về quan hệ tài sản: Nguyên đơn chị Y không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản nên không đặt ra giải quyết trong vụ án này; về án phí: Nguyên đơn chị Y phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Y xin ly hôn với bị đơn anh B, anh B có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã N, tỉnh Hưng Yên, hiện đang ở nước ngoài - Đài Loan, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 38 và khoản 1 Điều 39 của BLTTDS; Nghị quyết số: 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân, thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên tham gia phiên tòa là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 21 của BLTTDS. Tại phiên tòa sơ thẩm chị Y và người đại diện hợp pháp có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ vào điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của BLTTDS, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án theo trình tự chung.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Y và bị đơn anh B tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn ngày 22/4/2011 tại UBND xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã N, tỉnh Hưng Yên) là hôn nhân hợp pháp, sau khi kết hôn vợ chồng chị Y và anh B về chung sống tại gia đình nhà anh B, đến năm 2019 vợ chồng chị Y và anh B đều đi lao động ở nước ngoài - Đài Loan. Vợ chồng xảy ra mâu thuẫn vào năm 2019, nguyên nhân của mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống, năm 2023 mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng trở nên căng thẳng, chị Y xin ly hôn, anh B xin đoàn tụ, nhưng anh B có quan điểm nếu chị Y cương quyết xin ly hôn thì anh B đồng ý ly hôn. Như vậy, có đủ căn cứ xác định, giữa chị Y và anh B, vợ chồng không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc giúp đỡ nhau, hôn nhân giữa chị Y và anh B vì thế đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, HĐXX thấy rằng cần áp dụng khoản 1 Điều 56 của LHNGĐ để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn chị Y, để giải phóng cho chị Y và anh B.

[2.2] Về quan hệ con chung: Vợ chồng chị Y, anh B có 02 con chung là Bùi Thế M sinh ngày 23/01/2012 và Bùi Anh K sinh ngày 16/01/2016, hiện nay cả 02 con đều do chị Y trực tiếp nuôi dưỡng, ly hôn chị Y đề nghị Tòa án giải quyết giao cả 02 con chung cho chị Y trực tiếp nuôi dưỡng, các con chung của

vợ, chồng chị Y và anh B đều có nguyện vọng được trực tiếp ở với mẹ, anh B có quan điểm nếu ly hôn đồng ý để chị Y trực tiếp nuôi cả hai con. Xét thấy, 02 con chung hiện do chị Y trực tiếp nuôi dưỡng vẫn sinh hoạt và học tập bình thường, mọi quyền lợi được đảm bảo, do đó HĐXX nhận thấy cần áp dụng các Điều 81,82,83 và 84 của LHNGĐ để chấp nhận yêu cầu về việc nuôi con của chị Y.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Trong đơn khởi kiện nguyên đơn chị Y có yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn anh B phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật, ngày 22/9/2025 chị Y rút yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu anh B đóng góp cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy việc nguyên đơn chị Y tự nguyện rút yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con, nên HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 244 của BLTTDS để đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con của nguyên đơn chị Y, nếu sau này các bên có yêu cầu, Tòa án sẽ thụ lý giải quyết bằng một vụ án khác.

[2.4] Về quan hệ tài sản: Nguyên đơn chị Y không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, bị đơn anh B có quan điểm tự thỏa thuận về tài sản với chị Y, nếu không thỏa thuận được sẽ đề nghị Tòa án thụ lý giải quyết bằng một vụ án khác và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản trong vụ án này. Vì vậy HĐXX không đặt ra giải quyết về tài sản trong vụ án này.

[3] Về án phí: Áp dụng Điều 147 của BLTTDS; Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q2, quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Nguyên đơn chị Y phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Áp dụng khoản 2 Điều 479 của BLTTDS. Nguyên đơn chị Phạm Thị Y và bị đơn anh Bùi Văn B được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 479, khoản 2 Điều 244, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho nguyên đơn chị Phạm Thị Y được ly hôn bị đơn anh Bùi Văn B.

3. Về quan hệ con chung: Xử giao 02 con chung Bùi Thế M sinh ngày 23/01/2012 và Bùi Anh K sinh ngày 16/01/2016 cho chị Phạm Thị Y trực tiếp nuôi dưỡng. Các bên có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục

con không ai được cản trở, có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con khi cần thiết.

4. Đình chỉ yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con của nguyên đơn chị Phạm Thị Y, nếu sau này có yêu cầu Tòa án thụ lý giải quyết bằng một vụ án khác.

5. Về quan hệ tài sản: Không có yêu cầu, không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

6. Về án phí: Nguyên đơn chị Phạm Thị Y phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền tạm ứng án phí 500.000 đồng mà chị Y đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001716 ngày 06/10/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên thành tiền án phí, trả lại cho nguyên đơn chị Phạm Thị Y 200.000 đồng. Nguyên đơn chị Phạm Thị Y đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Phạm Thị Y và bị đơn Bùi Văn B vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 6 – Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- UBND xã Nam Cường, Hưng Yên;
- Lưu: hồ sơ VA , vp TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Trần Xuân Bằng